

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2012/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 26 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí
sử dụng cảng cá, bến bãi tại Cảng cá Ninh Cơ tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khóa XVII, kỳ họp thứ tư về việc Quy định mức thu phí sử dụng cảng cá, bến bãi tại Cảng cá Ninh Cơ tỉnh Nam Định;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 972/TTr- STC ngày 16/8/2012 của Sở Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng cảng cá, bến bãi tại Cảng cá Ninh Cơ tỉnh Nam Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng cảng cá, bến bãi tại Cảng cá Ninh Cơ tỉnh Nam Định theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khóa XVII, kỳ

hợp thứ tư về việc Quy định mức thu phí sử dụng cảng cá, bến bãi tại Cảng cá Ninh Cơ tỉnh Nam Định, với nội dung như sau:

I. Đối tượng nộp phí, cơ quan thu phí và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có các phương tiện đường thủy, bộ ra vào cảng, hàng hóa qua cảng. Các tổ chức cá nhân sử dụng bến, bãi trong khu vực cảng để hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Đối tượng được miễn, giảm:

a. Đối tượng được miễn

- Phương tiện sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (trừ các phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế); phương tiện của cơ quan Hải quan đang làm nhiệm vụ (trừ các phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế); phương tiện của cơ quan thanh tra giao thông.

- Phương tiện cập cảng để tránh thiên tai, cấp cứu.

- Phương tiện trong thời gian neo đậu tại cảng theo lệnh cấm xuất bến của cơ quan có thẩm quyền.

- Phương tiện vận chuyển phòng chống bão lụt. Phương tiện vào cảng làm công tác từ thiện (cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu người bệnh, tai nạn...).

b. Đối tượng được giảm

- Nộp phí theo tháng (nộp vào đầu tháng) được giảm 10% so với mức thu theo từng lần ra vào cảng.

- Nộp phí theo tháng (nộp vào đầu quý) được giảm 20% so với mức thu theo từng lần ra vào cảng.

- Nộp phí theo tháng (nộp vào đầu năm) được giảm 30% so với mức thu theo từng lần ra vào cảng.

3. Cơ quan thu phí: Ban quản lý Cảng cá Ninh Cơ thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định.

II. Mức thu phí

1. Đối với tàu, thuyền cập cảng, neo đậu, phương tiện vận tải ra, vào cảng và hàng hóa qua cảng:

TT	Đối tượng nộp phí	DVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Tàu, thuyền đánh cá			
1	Tàu có công suất máy đẩy từ 6 đến 12CV	Lần cập cảng	5.000	Lần cập cảng không

TT	Đối tượng nộp phí	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú
2	Tàu có công suất máy đẩy từ 13 đến 30CV	Lần cập cảng	10.000	
3	Tàu có công suất máy đẩy từ 31 đến 90CV	Lần cập cảng	20.000	
4	Tàu có công suất máy đẩy từ 91 đến 200CV	Lần cập cảng	30.000	
5	Tàu có công suất máy đẩy trên 200CV	Lần cập cảng	50.000	
II	Tàu, thuyền đậu trong vùng nước cảng (<i>Không cập cảng để bốc dỡ hàng hóa</i>)	Lần đậu trong vùng nước cảng	Thu bằng 1/2 mức phí mục I	
III	Tàu thuyền vận tải			
1	Tàu có trọng tải dưới 5 tấn	Lần cập cảng	10.000	Lần cập cảng không quá 24 giờ, chưa tính phí hàng hóa
2	Tàu có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	Lần cập cảng	20.000	
3	Tàu có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	Lần cập cảng	50.000	
4	Tàu có trọng tải trên 100 tấn	Lần cập cảng	80.000	
IV	Phương tiện bộ qua cảng			
1	Xe máy, xích lô, xe ba gác	Lần ra, vào cảng	1.000	Chưa tính phí hàng hóa
2	Phương tiện trọng tải dưới 1 tấn (Xe lam, công nông, xe có động cơ xúc vật kéo...)	Lần ra, vào cảng	5.000	
3	Phương tiện trọng tải từ 1 tấn đến dưới 2,5 tấn (bao gồm xe khách 16 chỗ trở xuống)	Lần ra, vào cảng	10.000	

TT	Đối tượng nộp phí	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú
4	Phương tiện trọng tải từ 2,5 tấn đến 5 tấn (bao gồm xe khách trên 16 chỗ ngồi)	Lần ra, vào cảng	15.000	
5	Phương tiện trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Lần ra, vào cảng	20.000	
6	Phương tiện trọng tải trên 10 tấn	Lần ra, vào cảng	25.000	
7	Xe chuyên dụng khác (xe cầu, lu...)	Lần ra, vào cảng	25.000	
V	Phí hàng hóa qua cảng			
1	Thủy, hải sản, động vật sống, xăng dầu	Tấn	10.000	Chưa tính phí phương tiện vận tải
2	Hàng hóa là Container	Container	35.000	
3	Hàng hóa khác	Tấn	4.000	

2. Đối tượng sử dụng bến, bãi trong khu vực cảng:

Mức thu tối đa một năm bằng đơn giá thuê mặt đất do UBND tỉnh quy định.

III. Chế độ quản lý và sử dụng phí

Phí sử dụng cảng cá tại Cảng cá Ninh Cơ là khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước được sử dụng để chi cho việc tổ chức thu phí và bù đắp một phần các chi phí quản lý, đầu tư, sửa chữa, sử dụng Cảng cá Ninh Cơ, chi tiết như sau:

1. Cơ quan thu phí được trích để lại 90% (Chín mươi phần trăm) trên tổng số phí thu được để chi cho các hoạt động phục vụ tổ chức thu phí. Số còn lại 10% (Mười phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định về chương, loại, khoản, mục của mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

2. Cơ quan, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu - chi hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, mở sổ sách theo dõi và quyết toán số phí thu được theo quy định hiện hành. Cơ quan, đơn vị thu phí có trách nhiệm thu theo đúng quy định của pháp luật, khi thu phải lập và cấp biên lai thu tiền phí, lệ phí cho đối tượng nộp theo quy định của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử

dụng ấn chỉ thuế và phải tiến hành niêm yết công khai nội dung thu, mức thu tại trụ sở nơi làm việc.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu, nộp, chứng từ thu phí, lệ phí không đề cập tại Quyết định này, được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦBAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THỨNG TRỰC

Bùi Đức Long